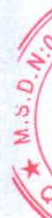


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
Quý 4 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2017	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2017	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2017	04-05
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017	06-28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		287.233.077.325	203.180.298.513
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.406.612.375	8.575.697.704
111	1. Tiền		22.406.612.375	8.575.697.704
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	3.383.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.383.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		117.093.543.181	35.602.081.251
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	115.624.855.219	34.459.743.171
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.195.449.267	918.629.927
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	273.238.695	229.351.153
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(5.643.000)
140	IV. Hàng tồn kho	7	130.532.146.090	139.998.449.277
141	1. Hàng tồn kho		130.532.146.090	139.998.449.277
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.200.775.679	15.621.070.281
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		16.897.019.660	15.344.890.682
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	303.756.019	276.179.599
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		150.355.578.205	161.983.867.025
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		148.281.716.015	160.267.142.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	148.281.716.015	160.267.142.775
222	- Nguyên giá		293.120.492.546	291.391.361.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.838.776.531)	(131.124.218.511)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	168.984.190	225.312.250
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.309.319.622)	(1.252.991.562)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.904.878.000	1.491.412.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.904.878.000	1.491.412.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>437.588.655.530</u>	<u>365.164.165.538</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		265.834.766.056	186.538.572.456
310	I. Nợ ngắn hạn		262.991.253.965	179.557.365.316
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	143.708.240.856	66.877.494.211
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		954.420.972	386.901.731
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	322.484.522	1.199.801.145
314	4. Phải trả người lao động		7.528.458.815	11.263.549.620
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	576.774.901	116.843.279
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	16.443.700.100	1.432.832.398
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	93.065.620.460	97.058.800.110
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		391.553.339	1.221.142.822
330	II. Nợ dài hạn		2.843.512.091	6.981.207.140
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.843.512.091	6.981.207.140
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.753.889.474	178.625.593.082
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	171.753.889.474	178.625.593.082
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.530.817.232	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.146.563.861	11.677.381.093
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.081.850.372	44.953.553.980
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		37.144.811.863	35.740.078.805
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		937.038.509	9.213.475.175
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		437.588.655.530	365.164.165.538

Người lập



Trần Thị Hồng Việt

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Le Viet


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2017
Quý 4 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	năm 2017	năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	544.310.860.910	415.524.721.267	1.738.797.235.488	1.492.659.190.133
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	12.954.108.617	5.700.058.643	22.013.633.194	17.889.630.629
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		531.356.752.293	409.824.662.624	1.716.783.602.294	1.474.769.559.504
11	4. Giá vốn hàng bán	20	516.512.220.890	394.311.269.971	1.644.877.414.351	1.424.049.265.120
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.844.531.403	15.513.392.653	71.906.187.943	50.720.294.384
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	117.409.589	323.656.955	620.219.636	1.222.629.835
22	7. Chi phí tài chính	22	1.554.578.798	1.529.014.070	9.414.297.656	3.926.832.354
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.637.647.844	1.258.055.016	8.964.760.854	3.025.447.445
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.567.686.710	954.515.379	16.815.892.485	13.166.671.298
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.007.562.841	9.648.419.318	32.824.413.691	32.164.216.205
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.832.112.643	3.705.100.841	13.471.803.747	2.685.204.362
31	11. Thu nhập khác	25	1.166.144.581	1.038.176.137	2.744.118.381	9.016.736.155
32	12. Chi phí khác	26	155.400	4.547	14.812.648.792	25.967.121
40	13. Lợi nhuận khác		1.165.989.181	1.038.171.590	(12.068.530.411)	8.990.769.034
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.998.101.824	4.743.272.431	1.403.273.336	11.675.973.396
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	322.484.522	1.000.636.521	466.234.827	2.462.498.221
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.675.617.302	3.742.635.910	937.038.509	9.213.475.175
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	320	326	82	219

Người lập


Trần Thị Hồng Việt

Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh ngày 12 tháng 01 năm 2018
Tổng Giám đốc



Le Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2017

Quý 4 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	năm 2017	năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.403.273.336	11.675.973.396
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.787.842.230	11.275.892.793
03	- Các khoản dự phòng		(5.643.000)	5.643.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(22.568.622)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(126.382.848)	(584.965.464)
06	- Chi phí lãi vay		8.964.760.854	3.025.447.445
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.023.850.572	25.375.422.548
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(83.046.896.706)	(7.961.968.820)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.466.303.187	(53.990.941.048)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		83.417.845.109	29.635.915.392
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	-
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.882.466.983)	(3.044.240.635)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.318.902.088)	(8.568.147.382)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.744.118.381	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.585.975.949)	(1.180.075.804)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.817.875.523	(19.734.035.749)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.205.300.912)	(28.840.099.368)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		79.350.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.383.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.032.848	584.965.464
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.695.918.064)	(28.255.133.904)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2017

Quý 4 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	năm 2017	năm 2016
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(56.000.000.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.594.942.556.558	838.623.037.819
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.597.386.407.137)	(734.583.030.569)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(12.698.101.110)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.783.371.310)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.227.221.889)	35.341.906.140
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.894.735.570	(12.647.659.513)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.575.697.704	21.200.788.595
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(63.820.899)	22.568.622
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	22.406.612.375	8.575.697.704

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Việt

Trần Thị Hồng Việt

Nguyễn Quốc Anh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	7.974.047	7.109.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.398.638.328	8.568.588.049
	22.406.612.375	8.575.697.704

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	66.217.662.190	10.579.089.327
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	761.352.150	-
- Công ty TNHH Thép Trang Trung An	5.343.472.874	-
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mai	14.989.896.570	-
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	1.655.335.549	-
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	7.768.101.446	6.617.548.032
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	-	1.867.016.000
- CHHAY HENG SUPPLIES BUIDING MATERIALS	17.102.527.369	9.995.527.453
- CHIP MONG GROUP LTD	1.520.168.748	2.387.298.320
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	266.338.323	3.013.264.039
- Các khoản phải thu khách hàng khác	115.624.855.219	34.459.743.171
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	67.872.997.739	10.742.516.107

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP truyền thông NEXUS	195.603.000	-	400.587.660	-
- CN Công ty TNHH Lữ hành TAGGER	-	-	250.000.000	-
- Cty CP Du Lịch Thanh Niên Xung Phong	444.150.000	-	-	-
- DNTN DV-TM Minh Đoàn	293.000.000	-	-	-
- Cty TNHH DV Du Lịch Hoàn Mỹ	98.800.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán	163.896.267	-	268.042.267	-
	1.195.449.267	-	918.629.927	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu lãi bán hàng chậm trả Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	30.771.956	-
Phải thu Hiệp hội thép Việt Nam	-	-	33.000.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	44.889.736	-	5.987.444	-
Tạm ứng	168.348.959	-	99.591.753	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	273.238.695	-	229.351.153	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.578.829.915	-	109.669.045.613	-
Công cụ, dụng cụ	401.814.500	-	300.377.500	-
Thành phẩm	67.958.106.301	-	30.029.026.164	-
Hàng gửi đi bán	12.593.395.374	-	-	-
	130.532.146.090	-	139.998.449.277	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.239.412.000	1.149.412.000
- Dự án Xưởng luyện thép (*)	323.466.000	-
- Sửa chữa lò nung phôi	-	-
Mua sắm tài sản cố định	342.000.000	342.000.000
- Phần mềm quản lý ROSY	-	-
	1.904.878.000	1.491.412.000

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.042.471.015	197.066.312.273	16.629.840.850	3.652.737.148	291.391.361.286
- Mua trong năm	-	813.500.000	1.082.090.908	-	1.895.590.908
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	320.496.502	530.000.000	-	850.496.502
- Thanh lý, nhượng bán	-	(98.145.012)	(918.811.138)	-	(1.016.956.150)
	74.042.471.015	198.102.163.763	17.323.120.620	3.652.737.148	293.120.492.546
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.004.080.872	103.592.936.579	11.733.128.493	1.794.072.567	131.124.218.511
- Khấu hao trong năm	3.359.496.662	10.256.838.486	748.392.384	366.786.638	14.731.514.170
- Thanh lý, nhượng bán	-	(98.145.012)	(918.811.138)	-	(1.016.956.150)
	17.363.577.534	113.751.630.053	11.562.709.739	2.160.859.205	144.838.776.531
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	60.038.390.143	93.473.375.694	4.896.712.357	1.858.664.581	160.267.142.775
Tại ngày cuối năm	56.678.893.481	84.350.533.710	5.760.410.881	1.491.877.943	148.281.716.015

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cẩm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2017 là 1.309.319.622 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 56.328.060 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Sản xuất thép	-	-	27.771.975.000	27.771.975.000
- Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	20.594.439.010	20.594.439.010	20.075.291.500	20.075.291.500
- Công ty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	-	-	8.824.893.000	8.824.893.000
- CTY TNHH Thép TUNG HO	62.045.206.300	62.045.206.300	-	-
- Công ty CP Thép VICASA -	48.141.324.000	48.141.324.000	-	-
- CN CTCP PP Khí Thấp Áp Dầu Khí VN-XNPP Khí Thấp	6.190.546.255	6.190.546.255	-	-
- Công Ty CP Thép Thủ Đức	2.355.755.600	2.355.755.600	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.380.969.691	4.380.969.691	10.205.334.711	10.205.334.711
	<u>143.708.240.856</u>	<u>143.708.240.856</u>	<u>66.877.494.211</u>	<u>66.877.494.211</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)				
	<u>72.408.152.870</u>	<u>72.408.152.870</u>	<u>50.158.111.729</u>	<u>50.158.111.729</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến
Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	6.654.694	(304.531)	6.350.163	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.175.151.783	466.234.827	1.318.902.088	-	322.484.522
Thuế Thu nhập cá nhân	-	17.994.668	804.156.042	889.453.103	67.302.393	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.179.599	-	(28.812.170)	(69.832.669)	235.159.100	-
	276.179.599	1.199.801.145	1.245.274.168	2.148.872.685	302.461.493	322.484.522

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	82.293.871	-
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	494.481.030	116.843.279
	576.774.901	116.843.279

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	106.196.067
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	59.975.157	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.964.844	175.010
- Tạm ứng	59.096.767	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Cổ tức phải trả	381.793.290	277.770.000
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	17.383.199	17.383.199
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	-	2.358.499
- Lãi chậm trả Công ty TNHH Nhân Lạc	-	51.010.508
- Lãi chậm trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	280.530.410
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	753.334.231	330.753.162
- Phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền lãi do hủy phát hành cổ phiếu (*)	14.735.499.838	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	342.652.774	311.655.543
	16.443.700.100	1.432.832.398

(*) Phải trả tiền lãi do hủy kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ tại Công ty CP Thép Nhà Bè theo Công văn số 723/VNS-TCKT ngày 24/05/2017 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

- Thời gian tính lãi từ 03/2013 đến tháng 07/2016.

- Lãi suất áp dụng 7%/năm.

- Số tiền lãi phải trả là 14.735.499.838 VND, chi tiết:

- * Từ tháng 02/2013 đến tháng 12/2013: 3.511.890.411 VND.
- * Từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2014: 4.165.832.328 VND.
- * Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015: 4.457.440.592 VND.
- * Từ tháng 01/2016 đến tháng 07/2016: 2.600.336.507 VND.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
 Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường
 Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm 2017

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	97.058.800.110	97.058.800.110	1.593.393.227.487	1.600.940.797.218	89.511.230.379	89.511.230.379
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	58.462.895.111	58.462.895.111	1.146.490.829.079	1.175.299.999.411	29.653.724.779	29.653.724.779
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam ⁽²⁾	38.595.904.999	38.595.904.999	446.902.398.408	425.640.797.807	59.857.505.600	59.857.505.600
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	5.687.024.120	2.132.634.039	3.554.390.081	3.554.390.081
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	-	-	5.687.024.120	2.132.634.039	3.554.390.081	3.554.390.081
	97.058.800.110	97.058.800.110	1.599.080.251.607	1.603.073.431.257	93.065.620.460	93.065.620.460
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	(5.687.024.120)	14.217.560.331	14.217.560.331
	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	(5.687.024.120)	14.217.560.331	14.217.560.331

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0032/2017 - HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 24 tháng 03 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/03/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 5.8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và tùy theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 33.208.114.860 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3437683/HĐTD ngày 07/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 59.857.505.600 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐTDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/ 2016-HĐTD-PL01/NHCT0681-THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.380.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thô;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thô";
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.843.512.091 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.843.512.063 VND.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,
phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)	-	(99.898.530)	11.677.381.093	38.135.078.805	227.807.117.907
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	9.213.475.175	9.213.475.175
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.395.000.000)	(2.395.000.000)
Giảm vốn trong năm	(140.000.000.000)	84.000.000.000	-	-	-	-	(56.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	7.094.556.539	-	(99.898.530)	11.677.381.093	44.953.553.980	178.625.593.082
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	7.094.556.539	-	(99.898.530)	11.677.381.093	44.953.553.980	178.625.593.082
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	937.038.509	937.038.509
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	(6.887.394.600)	(6.887.394.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(921.347.517)	(921.347.517)
Giảm khác (1)	-	-	10.530.817.232	-	(10.530.817.232)	-	-
Số dư cuối năm này	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	38.081.850.372	171.753.889.474

(1) Chuyển nguồn theo Quyết định số 05a/QĐ-NBST ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án cải tạo sản đóng bó thành phẩm được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 05/09/2016 và Quyết định số 05b/QĐ-NBST ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án cải tạo cụm máy cán thô được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 07/10/2016.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2017 ngày 27 tháng 03 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm	100,00	9.213.475.175
Chia cổ tức bằng tiền mặt (6% VDL)	74,89	6.900.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	921.347.517
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại năm 2016	15,11	1.392.127.658

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69,07	79.428.590.000	69,07	79.428.590.000
Các cổ đông khác	30,75	35.361.320.000	30,75	35.361.320.000
Cổ phiếu quỹ	0,18	210.090.000	0,18	210.090.000
	100,00	115.000.000.000	100,00	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	(140.000.000.000)
- Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- Cổ phiếu phổ thông	11.478.991	11.478.991
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
- Cổ phiếu phổ thông		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.146.563.861	11.677.381.093
	1.146.563.861	11.677.381.093

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.652,19	28.275,68

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.725.084.191.088	1.479.353.450.133
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	13.383.044.400	12.980.740.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	330.000.000	325.000.000
	1.738.797.235.488	1.492.659.190.133
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	402.287.620.948	1.162.627.477.238

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	22.013.633.194	17.889.630.629
	22.013.633.194	17.889.630.629

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.631.189.640.028	1.410.944.477.012
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	13.631.446.263	13.048.460.048
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.328.060	56.328.060
	1.644.877.414.351	1.424.049.265.120

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	47.032.848	584.965.464
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	417.437.647	452.614.221
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	155.749.141	185.050.150
	620.219.636	1.222.629.835

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	8.964.760.854	3.025.447.445
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	229.966.762	413.856.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	219.570.040	487.528.353
	9.414.297.656	3.926.832.354

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.498.482	126.454.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.552.106.848	6.248.239.701
Chi phí khác bằng tiền	8.106.287.155	6.791.977.187
	16.815.892.485	13.166.671.298

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.924.240.335	2.895.677.987
Chi phí nhân công	14.003.505.562	14.252.322.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.867.692.360	1.836.728.485
Thuế, phí, lệ phí	4.155.811.765	4.253.940.003
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(5.643.000)	5.643.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.102.286.911	3.949.889.497
Chi phí khác bằng tiền	4.776.519.758	4.970.015.061
	32.824.413.691	32.164.216.205

25 . THU NHẬP KHÁC

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	79.350.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	545.381.563
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	2.415.500.000	1.397.434.985
Thu nhập từ hoàn tiền thuế đất	-	2.098.094.625
Thu nhập từ bỏ cọc thể chân vỏ chai oxy	-	939.000.000
Thu nhập từ kiểm kê thừa	-	4.036.824.665
Thu nhập khác	249.268.381	317
	2.744.118.381	9.016.736.155

26 . CHI PHÍ KHÁC

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	21.999.552
Chi phí lãi do hủy phát hành cổ phiếu	14.735.499.838	-
Chi phí nộp phạt hành chính	77.148.954	3.962.622
Chi phí khác	-	4.947
	14.812.648.792	25.967.121

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.403.273.336	11.675.973.396
Các khoản điều chỉnh tăng	-	259.910.174
- Chi phí không hợp lệ	209.149.274	259.910.174
Tổng lợi nhuận chịu thuế	1.612.422.610	11.935.883.570
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	322.484.522	2.387.176.715
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	143.750.305	75.321.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.175.151.783	7.280.800.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.318.902.088)	(8.568.147.382)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	322.484.522	1.175.151.783

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	937.038.509	9.213.475.175
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	937.038.509	9.213.475.175
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.478.991	22.103.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82	417

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.640.722.607.877	1.336.469.890.882
Chi phí nhân công	39.988.499.164	43.879.587.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.731.514.170	11.275.892.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.081.679.809	31.504.897.996
Chi phí khác bằng tiền	13.641.796.913	17.917.244.251
	1.744.166.097.933	1.441.047.513.799

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	22.406.612.375	-	8.575.697.704	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.898.093.914	-	34.689.094.324	(5.643.000)
Các khoản cho vay	-	-	3.383.000.000	-
	138.304.706.289	-	46.647.792.028	(5.643.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	95.909.132.551	104.040.007.250
Phải trả người bán, phải trả khác	160.151.940.956	68.310.326.609
Chi phí phải trả	576.774.901	116.843.279
	256.637.848.408	172.467.177.138

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các	22.406.612.375	-	-	22.406.612.375
khoản tương				
Phải thu khách	115.898.093.914	-	-	115.898.093.914
hàng, phải thu				
	138.304.706.289	-	-	138.304.706.289
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các	8.575.697.704	-	-	8.575.697.704
khoản tương				
Phải thu khách	34.683.451.324	-	-	34.683.451.324
hàng, phải thu				
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	46.642.149.028	-	-	46.642.149.028

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	93.065.620.460	2.843.512.091	-	95.909.132.551
Phải trả người bán, phải trả khác	160.151.940.956	-	-	160.151.940.956
Chi phí phải trả	576.774.901	-	-	576.774.901
	253.794.336.317	2.843.512.091	-	256.637.848.408
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	97.058.800.110	6.981.207.140	-	104.040.007.250
Phải trả người bán, phải trả khác	68.310.326.609	-	-	68.310.326.609
Chi phí phải trả	116.843.279	-	-	116.843.279
	165.485.969.998	6.981.207.140	-	172.467.177.138

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	năm 2017 VND	năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.594.942.556.558	838.623.037.819
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	1.597.386.407.137	734.583.030.569 12.698.101.110

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	năm 2017		năm 2016	
		VND		VND	
		402.287.620.948		1.162.627.477.238	
		392.594.450.548		1.158.337.999.688	
Doanh thu bán hàng hóa					
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		9.200.327.400		3.688.146.450
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		-		-
- Công ty CP Kim khí Tp.HCM - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		21.568.000		61.797.600
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ		-		224.433.000
- Chi nhánh Miền Tây - Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ		-		-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng	Công ty liên kết của Công ty mẹ		471.275.000		235.275.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ		-		79.825.500
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		-		452.614.221
Doanh thu phạt lãi chậm trả					
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ		292.150.968		452.614.221
Doanh thu phạt vi phạm hợp đồng					
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		-		777.700.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)					
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cùng Công ty mẹ		-		777.700.000
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ		126.725.932.300		35.991.828.400
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		146.162.610.550		10.369.849.600
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ		2.015.222.000		-
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ		605.397.650		1.617.865.183
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		18.629.164.400		50.218.892.900
- Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ		-		-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		329.838.920.039		185.660.449.700
- Khách sạn Phương Nam-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ		23.670.000		48.750.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ		2.454.126.136		2.931.537.104
- Công ty CP Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ		-		75.132.296.250
Chi phí do hủy phát hành cổ phiếu					
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cùng Công ty mẹ		14.735.499.838		-
Chi phí thuê văn phòng (có VAT)					
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cùng Công ty mẹ		118.800.000		-
Chi phí lãi chậm thanh toán					
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		188.718.465		-
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		-		82.441.337
Phí sử dụng thương hiệu (bao gồm VAT)					
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ		6.804.596.144		6.118.445.017

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1.655.335.549	163.426.780
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	66.217.662.190	10.579.089.327
Phải thu lãi bán hàng chậm trả			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	30.771.956
Phải trả tiền hàng			
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	70.620.000	1.868.949.650
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.246.014.260	385.434.779
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	56.460.800
- Công ty CP Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	48.141.324.000	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	2.355.755.600	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	20.594.439.010	20.075.291.500
- Công ty CP Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	27.771.975.000
Ứng trước người bán			
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	1.099.221.350
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	467.979.280
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	18.000.000	18.000.000
Phải trả lãi do hủy phát hành cổ phiếu			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	14.735.499.838	-
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	753.334.231	641.847.751
Phải trả lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	280.530.410

Người lập



Trần Thị Hồng Việt

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc




Lê Việt